

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 028 3896 0240 Fax: 028 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Ngọc Hùng
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/4/2022 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		203.836.047.628	155.178.278.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.290.899.399	67.787.411.211
1. Tiền	111		112.251.316.099	62.787.411.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.039.583.300	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.213.583.562	47.213.583.562
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	37.213.583.562	47.213.583.562
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.931.848.603	20.425.526.159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.205.024.589	15.982.118.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.368.223.192	3.428.118.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.299.037.534	4.695.838.542
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.940.436.712)	(3.680.549.571)
IV. Hàng tồn kho	140		11.237.206.625	12.539.329.071
1. Hàng tồn kho	141		11.237.206.625	12.539.329.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.162.509.439	7.212.428.703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.155.044.431	6.240.730.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.465.008	446.394.371
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			525.303.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		213.805.803.300	222.323.592.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		368.000.000	368.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		368.000.000	368.000.000
II. Tài sản cố định	220		196.349.313.600	208.378.327.763
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	195.620.809.523	207.511.712.367
- Nguyên giá	222		789.599.088.887	793.359.574.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(593.978.279.364)	(585.847.862.313)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	728.504.077	866.615.396
- Nguyên giá	228		8.417.570.168	8.417.570.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.689.066.091)	(7.550.954.772)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.228.789.783	5.930.406.162
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.228.789.783	5.930.406.162

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.859.699.917	7.646.858.716
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.859.699.917	7.646.858.716
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		417.641.850.928	377.501.871.347
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		231.086.087.154	199.341.469.615
I. Nợ ngắn hạn	310		187.857.344.715	155.179.847.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	86.212.479.479	64.460.647.159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.829.378.079	13.711.154.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29.164.631.059	13.326.756.866
4. Phải trả người lao động	314		15.087.055.262	21.934.295.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.749.759.524	13.105.872.689
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.549.924.456	10.017.192.364
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.665.388.000	12.881.569.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.598.728.856	5.742.358.856
II. Nợ dài hạn	330		43.228.742.439	44.161.622.439
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337			932.880.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	43.228.742.439	43.228.742.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		186.555.763.774	178.160.401.732
I. Vốn chủ sở hữu	410		186.555.763.774	178.160.401.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.182.553.966	56.787.191.924
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		56.787.191.924	25.462.756.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.395.362.042	31.324.435.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		417.641.850.928	377.501.871.347

Ngày...12...tháng...A...năm...2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Ngọc Lanh


CAO HỮU LỘC




NGUYỄN NGỌC HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		272.319.572.974	262.593.215.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		63.359.227	38.099.171
+ Giảm giá	02B		12.459.862	6.324.971
+ Hàng bán bị trả lại	02C		50.899.365	31.774.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	272.256.213.747	262.555.116.245
4. Giá vốn hàng bán	11		195.961.986.042	180.648.620.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76.294.227.705	81.906.496.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		883.516.477	1.072.756.227
7. Chi phí tài chính	22		953.570.021	1.181.597.185
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		953.570.021	1.181.597.185
8. Chi phí bán hàng	25		47.455.758.748	52.839.207.263
		VI.9.b		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	21.360.263.079	20.024.311.890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.408.152.334	8.934.135.990
11. Thu nhập khác	31		3.558.111.651	6.287.056.591
12. Chi phí khác	32		388.412.977	615.312.168
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.169.698.674	5.671.744.423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.577.851.008	14.605.880.413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.182.488.966	2.839.264.283
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A			183.976.800
- Thuế TNDN phải nộp	51B		2.182.488.966	2.839.264.283
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.395.362.042	11.766.616.130

Ngày... tháng... năm... 2022

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		272.319.572.974	262.593.215.416
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			271.601.449.751	259.795.073.731
	<i>- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH</i>			661.540.333	2.750.425.848
	<i>- Khác (đóng mở nước + khác)</i>			56.582.890	47.715.837
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		63.359.227	38.099.171
	<i>- Giảm giá hàng bán</i>			12.459.862	6.324.971
	<i>Nước</i>			12.459.862	655.100
	<i>DHN + khác</i>			0	5.669.871
	<i>- Hàng bán bị trả lại (nước)</i>			50.899.365	31.774.200
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	272.256.213.747	262.555.116.245
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			271.538.090.524	259.762.644.431
	<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			718.123.223	2.792.471.814
4.	Giá vốn hàng bán	11		195.961.986.042	180.648.620.144
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			195.577.753.609	178.420.748.013
	<i>- Gắn đồng hồ nước+ Khác</i>			384.232.433	2.227.872.131
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		76.294.227.705	81.906.496.101
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		883.516.477	1.072.756.227
7.	Chi phí tài chính	22		953.570.021	1.181.597.185
	<i>- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		953.570.021	1.181.597.185
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	47.455.758.748	52.839.207.263
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	21.360.263.079	20.024.311.890
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7.408.152.334	8.934.135.990
11.	Thu nhập khác	31		3.558.111.651	6.287.056.591
12.	Chi phí khác	32		388.412.977	615.312.168
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.169.698.674	5.671.744.423
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.577.851.008	14.605.880.413
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			7.144.315.088	8.478.377.265
	<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			333.890.790	564.599.683
	<i>- Lợi nhuận tài chính</i>			(70.053.544)	(108.840.958)
	<i>- Lợi nhuận khác</i>			3.169.698.674	5.671.744.423
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.182.488.966	2.839.264.283
	<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			0	183.976.800
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (10%)</i>			0	183.976.800
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (20%)</i>			2.182.488.966	2.655.287.483
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		8.395.362.042	11.766.616.130
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		988	1.384
	Tổng doanh thu			276.697.841.875	269.914.929.063
	Tổng chi phí			266.119.990.867	255.309.048.650
	Tổng chi phí - nước sạch			264.393.775.436	251.284.267.166
	LNST ưu đãi			8.395.362.042	11.582.639.330

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

STT	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	10.603.780.808	14.605.880.413
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (<i>LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính</i>)	a1	7.434.082.134	8.934.135.990
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	3.169.698.674	5.671.744.423
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	b	334.593.822	510.324.998
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	0	0
-	Chi phí không được trừ	b2	334.593.822	510.324.998
3.	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	c = d/e		19,48%
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư	d		166.193.561.206
3.2	Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh	e		853.155.727.114
	<i>Nguyên giá TSCĐ Hữu hình</i>			756.720.536.719
	<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			8.943.660.168
	<i>TSCĐ thuế hoạt động từ Tổng Công ty</i>			87.491.530.227
4.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	f = (a + b)	10.938.374.630	15.116.205.411
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_1 = e \times (a_1 + b)$	0	1.839.767.999
	<i>Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	7.768.675.956	7.604.692.989
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$f_3 = f - f_1 - f_2$	3.169.698.674	5.671.744.423
5.	Chuyển lỗ			
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN			
7.	Thuế suất thuế TNDN			
	<i>Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi</i>		10%	10%
	<i>Thuế suất thuế TNDN phổ thông</i>		20%	20%
8.	Tổng thuế TNDN phải nộp	$h = (h_1 + h_2 + h_3)$	2.187.674.926	2.839.264.283
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h_1 = f_1 \times 10\%$	0	183.976.800
	<i>Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h_2 = f_2 \times 20\%$	1.553.735.191	1.520.938.598
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$h_3 = f_3 \times 20\%$	633.939.735	1.134.348.885
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	$k = (f_1 \times 20\% - h_1)$	0	183.976.800
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	$= f \times 20\%$	2.187.674.926	3.023.241.083

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2022

Giám đốc




Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.577.851.008	14.605.880.413
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		12.478.433.636	13.589.317.610
- Các khoản dự phòng	03		259.887.141	207.206.217
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.250.826.557)	(1.073.909.396)
- Chi phí lãi vay	06		953.570.021	1.181.597.185
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.018.915.249	28.510.092.029
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.210.476.079)	(1.892.526.652)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.302.122.446	2.902.629.816
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.707.834.690	13.868.480.101
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.872.845.200	1.273.874.987
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(956.261.354)	(1.177.775.363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.522.387.399)	(4.725.081.685)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			663.682
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.143.630.000)	(3.779.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.068.962.753	34.980.646.915
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.002.155.979)	(11.222.454.494)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.310.080	1.153.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.295.099.834	356.418.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		660.253.935	(10.864.882.992)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.216.181.000)	(3.216.181.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.547.500)	(798.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.225.728.500)	(3.216.979.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		54.503.488.188	20.898.784.923
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.787.411.211	127.644.320.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		122.290.899.399	148.543.105.489

Ngày 11 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NGỌC HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		315.211.565.390	296.658.310.912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(197.959.194.259)	(191.926.101.288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.862.151.079)	(29.451.900.995)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(956.261.354)	(1.177.775.363)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.522.387.399)	(4.725.081.685)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.030.571.600	4.617.155.673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.873.180.146)	(39.013.960.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.068.962.753	34.980.646.915
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.002.155.979)	(11.222.454.494)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.310.080	1.153.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.295.099.834	356.418.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		660.253.935	(10.864.882.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.216.181.000)	(3.216.181.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.547.500)	(798.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.225.728.500)	(3.216.979.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		54.503.488.188	20.898.784.923
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.787.411.211	127.644.320.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		122.290.899.399	148.543.105.489

Ngày 12 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Ngọc Linh

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN NGỌC HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

- + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
- + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:
 - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
 - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
 - + Giá vốn dịch vụ khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	40.299.112	2.655.713
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.211.016.987	62.784.755.498
- Các khoản tương đương tiền	10.039.583.300	5.000.000.000
Cộng	<u>122.290.899.399</u>	<u>67.787.411.211</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, Lãi suất từ 3,0% đến 3,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.213.583.562	3.213.583.562
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	34.000.000.000	39.000.000.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	-	5.000.000.000
- Chi Nhánh Chợ Lớn	-	-
Cộng (a):	<u>37.213.583.562</u>	<u>47.213.583.562</u>

(*) Tại ngày 31/03/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Lãi suất từ 3,7% đến 4,9%/năm.

3. Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	<u>23.205.024.589</u>	<u>15.982.118.659</u>
+ Tiền nước:	22.508.970.496	15.218.459.758
+ Tiền gán ĐHN, khác:	696.054.093	763.658.901

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Trong đó:</i>		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	324.844.522
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
UBND Phường Linh Chiểu	70.091.691	70.091.691
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	60.097.478	60.097.478
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	34.049.800	34.049.800
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	23.205.024.589	15.982.118.659
c) Người mua là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	34.049.800	34.049.800
4. Trả trước cho người bán:		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.005.696.622	1.005.696.622
+ Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	514.220.356	-
+ Công ty TNHH TM DV TTV	499.345.000	-
+ Công ty CP Phát Triển Công Nghệ nước và MT Việt Nam	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH Sản Xuất và Xây Dựng Nhân Việt	-	451.404.270
+ Khác	1.915.601.054	1.132.249.700
Cộng (a):	4.368.223.192	3.428.118.529
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	4.368.223.192	6.021.189.858
5. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	21.740.054
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.763.628	3.763.628
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.318.888	2.318.888
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	146.376.998	45.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.390.829.505	3.802.412.862
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	354.348.515	419.203.110
Cộng (a)	4.299.037.534	4.695.838.542
b) Dài hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê MB Q2):	180.000.000	180.000.000
- Nguyễn Quốc Thái (ký quỹ thuê MB Q9):	188.000.000	188.000.000
Cộng (b)	368.000.000	368.000.000
Cộng (a) + (b):	4.667.037.534	5.063.838.542

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Nước sạch	4.574.499.793	3.889.291.938
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	683.776.173	683.776.173
Cộng	6.069.046.595	5.383.838.740
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(3.940.436.712)	(3.680.549.571)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	2.128.609.883	1.703.289.169

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2022	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 31/03/2022
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.576.750.903	(83.718.380)	3.493.032.523
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gấn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
Cộng	3.642.851.261	(83.718.380)	3.559.132.881

7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	11.018.257.698	12.316.895.144
- Công cụ, dụng cụ	9.399.000	12.884.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	209.549.927	209.549.927
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	11.237.206.625	12.539.329.071
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	11.237.206.625	12.539.329.071

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	4.918.769.031	3.102.546.628
+ PTMLCN Phường Long Phước Quận 9	1.973.052.469	156.830.066
+ Di dời đường ống cấp nước XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. Thủ Đức	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Công trình khác	1.098.207.202	1.098.207.202

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công trình sửa chữa ống mục	5.309.220.752	2.827.059.534
+ SCOM Đường Nam Cao, P. Tân Phú, Quận 9	1.588.318.027	-
+ Điều tiết tăng áp Khu vực Phường Phước Long B, Quận 9	1.198.873.995	-
+ Cải tạo tuyến ống Đường Nguyễn Trung Nguyệt, Dương Nguyễn Văn Giáp, Đường 41 & Các Hẻm P. Bình Trưng Đông, Quận 2	682.439.234	682.439.234
+ SCOM Đường Phạm Văn Đồng (Từ cầu Gò Dưa đến Đường 41), P. HBC, Q. TĐ	-	360.983.109
+ Các Công trình khác	1.839.589.496	2.466.076.425
Cộng	<u>10.228.789.783</u>	<u>5.930.406.162</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	3.497.505.472	38.751.709.798	737.190.554.626	13.919.804.784	793.359.574.680
- Mua trong năm				86.436.364	86.436.364
- Đầu tư XDCB HT			362.983.109		362.983.109
- Thanh lý, nhượng bán		(293.256.175)	(1.556.280.000)	(2.360.369.091)	(4.209.905.266)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	3.497.505.472	38.458.453.623	735.997.257.735	11.645.872.057	789.599.088.887
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.817.275.647	29.673.621.380	545.665.201.387	7.691.763.899	585.847.862.313
- Khấu hao trong năm	61.601.353	970.575.915	10.526.478.956	781.666.093	12.340.322.317
- Thanh lý, nhượng bán		(293.256.175)	(1.556.280.000)	(2.360.369.091)	(4.209.905.266)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.878.877.000	30.350.941.120	554.635.400.343	6.113.060.901	593.978.279.364
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	680.229.825	9.078.088.418	191.525.353.239	6.228.040.885	207.511.712.367
- Tại ngày cuối năm	618.628.472	8.107.512.503	181.361.857.392	5.532.811.156	195.620.809.523

(*) Năm 2019, Công ty tạm ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ của 12 Dự án theo giá trị tạm tăng 10.503.752.787 đồng:

+ Cơ sở ghi nhận: Nghị quyết số 027/NQ-HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư XDCB đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban Quản Lý Dự Án cung cấp.

+ Theo nguyên tắc thận trọng và nguyên tắc phù hợp của chuẩn mực kế toán, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán bắt đầu từ quý 2/2019.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 358.305.636.182 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 29.581.431.049 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	8.417.570.168	-	8.417.570.168
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	8.417.570.168	-	8.417.570.168
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	7.550.954.772	-	7.550.954.772
- Khấu hao trong năm	-	-	138.111.319	-	138.111.319
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	7.689.066.091	-	7.689.066.091
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	866.615.396	-	866.615.396
- Tại ngày cuối năm	-	-	728.504.077	-	728.504.077

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.883.234.441 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	5.155.044.431	6.240.730.832
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	5.148.068.083	6.222.704.485
- Chi phí liên quan đến phần mềm	6.976.348	18.026.347
b) Dài hạn:	6.859.699.917	7.646.858.716
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	3.097.391.124	3.454.866.116
- Chi phí liên quan đến phần mềm	3.255.281.995	3.636.419.596
- Chi phí trả trước khác	507.026.798	555.573.004
Cộng	12.014.744.348	13.887.589.548

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	9.665.388.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	6.182.748.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	2.265.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.217.640.000	1.623.520.000
b) Vay dài hạn	43.228.742.439	43.228.742.439
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	24.725.399.571	24.725.399.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	12.009.112.266	12.009.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	6.494.230.602	6.494.230.602
Cộng (a+b):	52.894.130.439	56.110.311.439

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/03/2022 là: 7%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/03/2022 là: 6,925%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	86.212.479.479	64.460.647.159
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	75.272.499.427	36.972.314.817
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	344.729.520	2.631.477.570

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Phải trả người bán (tiếp):		
- Công ty CP Phát Triển Công Nghệ Viễn Thông Tin Học Sun Việt	2.124.435.600	2.124.435.600
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	1.465.079.471
- Công ty XD-TM Hồng Đức	-	1.376.801.565
- Công ty CP Xây Dựng Minh Trang	-	1.349.512.604
- Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	846.393.080	999.432.182
- Các đối tượng khác	7.624.421.852	17.541.593.350
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	86.212.479.479	64.460.647.159
c) Người bán là các bên liên quan	76.128.360.756	37.923.859.454
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	75.272.499.427	36.972.314.817
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	855.861.329	926.261.329
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước	-	25.283.308
14. Người mua trả tiền trước:		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	14.829.378.079	13.711.154.528
- Tiền nước (*)	13.885.810.580	13.021.347.610
- Tiền gán ĐHN + DV khác	943.567.499	689.806.918
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	14.829.378.079	13.711.154.528

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
- Thuế GTGT		-	2.396.135.262	(1.325.758.646)	1.070.376.616
- Thuế TNDN		1.522.387.399	2.182.488.966	(1.522.387.399)	2.182.488.966
- Phí bảo vệ môi trường		11.804.369.467	34.336.138.169	(20.495.358.053)	25.645.149.583
- Thuế TNCN	525.303.500		2.207.279.240	(1.415.359.846)	266.615.894
- Tiền thuế đất, thuế đất		-	5.201.895	(5.201.895)	-
- Thuế môn bài		-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	525.303.500	13.326.756.866	41.130.243.532	(24.767.065.839)	29.164.631.059

16. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*)	19.749.759.524	13.105.872.689
- Chi phí lãi vay phải trả	10.503.752.787	10.503.752.787
- Chi phí thuê tài sản	83.026.087	85.717.420
- Chi phí thay DHN	2.645.933.505	82.991.140
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD	3.551.135.000	-
	2.965.912.145	2.433.411.342

b) Dài hạn:

Cộng (a) + (b):

19.749.759.524 **13.105.872.689**

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.645.933.505	252.391.140
---------------------------------	---------------	-------------

(*) Xem thuyết minh phần V.9.

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	147.088.512	101.548.254
- Bảo hiểm xã hội	35.675.890	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.983.718.634	7.516.436.856
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	158.266.370	167.813.870
- Tiền nước chờ hoàn lại cho: Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19	2.213.558.997	2.219.510.305
- Phải trả khác	11.616.053	11.883.079
Cộng (a):	10.549.924.456	10.017.192.364
b) Dài hạn (*):		
- Ban Quản Lý ĐT XD CT Q.Thủ Đức	-	932.880.000
Cộng (b):	-	932.880.000
Cộng (a+b):	10.549.924.456	10.950.072.364

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	35.682.252.279	47.771.556.451	168.453.808.730
Lãi trong năm trước	-	-	32.015.393.002	32.015.393.002
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	690.957.529	(690.957.529)	-
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(12.108.800.000)	(12.108.800.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	85.000.000.000	36.373.209.808	56.787.191.924	178.160.401.732
Lãi trong năm nay	-	-	8.395.362.042	8.395.362.042
Số dư tại ngày 31/03/2022	85.000.000.000	36.373.209.808	65.182.553.966	186.555.763.774

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	10.200.000.000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	65.182.553.966	56.787.191.924
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	56.787.191.924	25.462.756.451
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	8.395.362.042	31.324.435.473

19. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.553.050.695	87.553.050.695

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2022, Công ty và Tổng Công ty đang thương thảo ký hợp đồng thuê tài sản. Do đó, Công ty đang tạm tính giá thuê tài sản theo dự thảo Hợp đồng thuê năm 2022 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Bà Lương Thị Tuyết Sương và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyền số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất là 308 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 30/06/2020.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191, đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: (Đồng Việt Nam)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
+ Doanh thu cung cấp nước sạch (*)	271.601.449.751	259.795.073.731
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	718.123.223	2.798.141.685
Cộng	272.319.572.974	262.593.215.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	12.459.862	6.324.971
+ Nước	12.459.862	655.100
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	5.669.871
- Hàng bán bị trả lại (Nước)	50.899.365	31.774.200
Cộng	63.359.227	38.099.171
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	271.538.090.524	259.762.644.431
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	718.123.223	2.792.471.814
Cộng	272.256.213.747	262.555.116.245
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch (*)	195.577.753.609	178.420.748.013
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	384.232.433	2.227.872.131
Cộng	195.961.986.042	180.648.620.144
(*): Công ty đang tính giá vốn theo đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m ³):	6.685,91	6.389,44

	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	883.516.477	1.072.756.227
Cộng	883.516.477	1.072.756.227
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	953.570.021	1.181.597.185
Cộng	953.570.021	1.181.597.185
7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	932.880.000	4.579.664.019
- Thu nhập từ thanh lý vật tư	1.773.282.782	1.447.127.840
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	367.310.080	1.153.169
- Kiểm định ĐHN	12.546.648	4.431.207
- Khác	472.092.141	254.680.356
Cộng	3.558.111.651	6.287.056.591
8. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Hoàn trả ngân sách tiền bồi thường di dời ống cấp nước	51.598.000	-
- Chi phí thanh lý vật tư	18.574.074	191.226.626
- Chi phí kiểm định ĐHN	9.673.396	36.981.896
- Khác	308.567.507	387.103.646
Cộng	388.412.977	615.312.168
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	5.026.160.677	4.773.913.830
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.090.265.722	1.615.059.501
- Chi phí khấu hao	1.009.785.440	1.376.479.528
- Chi phí dự phòng	259.887.141	207.206.217
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.928.214.959	1.437.703.976
- Chi phí quản lý khác	11.045.949.140	10.613.948.838
Cộng (a)	21.360.263.079	20.024.311.890
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	22.077.469.178	21.885.844.190
- Chi phí khấu hao	11.468.648.196	12.212.838.082
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	66.733.119	170.923.637
- Chi phí gần ĐHN miễn phí	1.874.265.576	4.548.649.302
- Chi phí thuê tài sản	2.645.933.505	2.730.909.091
- Chi phí sửa chữa	2.152.649.581	885.487.170
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cơ ĐHN	6.400.484.936	9.411.890.365
- Chi phí bán hàng khác	769.574.657	992.665.426
Cộng (b)	47.455.758.748	52.839.207.263
Cộng (a+b):	68.816.021.827	72.863.519.153

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.796.123.851	191.024.576.569
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	195.577.753.609	178.420.748.013
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (vốn KH)	384.232.433	577.290.624
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	1.874.795.779	2.195.095.250
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, đi dờn ĐHN	6.345.598.452	9.412.033.825
+ Vật liệu sửa bề	613.743.578	419.408.857
- Chi phí nhân công	27.103.629.855	26.659.758.020
+ Lương người lao động	24.511.728.240	23.985.600.000
+ Các khoản trích theo lương	2.591.901.615	2.674.158.020
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.478.433.636	13.589.317.610
- Chi phí sửa chữa ông mục	155.995.494	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.651.024.264	7.560.888.699
+ Điện, nước, điện thoại	939.035.092	308.608.791
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	116.102.119	87.461.828
+ Nhiên liệu	1.264.857.103	772.804.226
+ Thuê tài sản hoạt động	2.645.933.505	2.730.909.091
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	(530.203)	686.995.843
+ Chi phí mua ngoài khác	2.685.626.648	2.974.108.920
- Chi phí khác bằng tiền	12.592.800.769	14.677.598.399
+ Bảo hiểm nhân thọ	2.943.373.988	2.686.851.364
+ Chi phí dự phòng	259.887.141	207.206.217
+ Tiền ăn giữa ca	2.299.840.000	2.227.550.000
+ Khác	7.089.699.640	9.555.990.818
Cộng	264.778.007.869	253.512.139.297
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.577.851.008	14.605.880.413
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	334.593.822	510.324.998
<i>Trong đó, Chi phí khấu hao của 12 công trình được thuyết minh ở phần V.9</i>	<i>262.593.822</i>	<i>262.593.822</i>

	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	10.912.444.830	15.116.205.411
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	-	1.839.767.999
+ Thu nhập chịu thuế 20%	10.912.444.830	13.276.437.412
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	2.182.488.966	3.023.241.083
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	-	183.976.800
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành/ Thuế TNDN phải nộp	2.182.488.966	2.839.264.283
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.522.387.399	4.725.081.685
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.182.488.966	7.922.979.841
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.522.387.399)	(11.125.674.127)
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.182.488.966	1.522.387.399

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	199.520.251.114	184.289.812.104
+ Mua si nước sạch	195.577.753.609	178.420.748.013
+ Mua vật tư	1.296.564.000	3.138.155.000
+ Thuê tài sản	2.645.933.505	2.730.909.091
- Bán hàng cho các bên liên quan:	-	2.019.669.092
+ Lắp đặt 125 trụ cứu hỏa	-	2.019.669.092
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/03/2022</u>	<u>Tại 01/01/2022</u>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	34.049.800	34.049.800
- Phải trả người bán ngắn hạn	75.272.499.427	36.972.314.817
- Chi phí phải trả ngắn hạn	2.645.933.505	252.391.140

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý I Năm 2022, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.601.449.751	718.123.223	272.319.572.974
Giảm trừ doanh thu	63.359.227	0	63.359.227
Doanh thu thuần	271.538.090.524	718.123.223	272.256.213.747
Giá vốn	195.577.753.609	384.232.433	195.961.986.042
Lợi nhuận gộp	75.960.336.915	333.890.790	76.294.227.705
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,74%	0,26%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,56%	0,44%	100%

5. Thông tin so sánh:

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng (m³)	24.050.690	24.148.632	(97.942)	-0,41%
+ Sản lượng bán	24.041.772	24.129.121	(87.349)	-0,36%
+ Sản lượng súc xá, xe bồn, truy thu	8.918	19.511	(10.822)	-55,46%
Doanh thu thuần	272.256.213.747	262.555.116.245	9.701.097.502	3,69%
+ Nước	271.538.090.524	259.762.644.431	11.775.446.093	4,53%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	718.123.223	2.792.471.814	(2.074.348.591)	-74,28%

Doanh thu thuần: 272,26 tỷ đồng, tăng 9,7 tỷ đồng (+ 3,69%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu nước sạch tăng 11,78 tỷ đồng (+ 4,53%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do do giá bán nước sạch năm 2022 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

Doanh thu dịch vụ khác giảm 2,07 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do quý I năm 2022, Công ty chỉ phát sinh doanh thu gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác, không phát sinh

doanh thu sửa chữa trụ cứu hỏa như quý I năm 2021 (2,02 tỷ đồng). Xét riêng doanh thu gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác giảm 54,68 triệu đồng (-7,08%) so với cùng kỳ năm 2021.

b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua si nước sạch	29.252.470	27.924.317	1.328.153	4,76%
2.	Giá vốn hàng bán	195.961.986.042	180.648.620.144	15.313.365.898	8,48%
a.	Nước	195.577.753.609	178.420.748.013	17.157.005.596	9,62%
b.	ĐHN + DV khác	384.232.433	2.227.872.131	(1.843.639.698)	-82,75%

Giá vốn hàng bán: 195,96 tỷ đồng, tăng 15,31 tỷ đồng (+8,48%) so cùng kỳ với năm trước. Trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 17,16 tỷ đồng (+9,62%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân: Giá vốn nước sạch tăng 8,28 tỷ đồng do đơn giá mua bán si nước sạch tăng từ 6.389,44 đồng/m³ (quý I năm 2021) lên 6.685,91 đồng/m³ (quý I năm 2022); tăng 8,88 tỷ đồng do sản lượng mua qua đồng hồ tổng tăng 4,76% so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá vốn dịch vụ khác giảm 1,84 tỷ đồng, do quý I năm 2022, Công ty chỉ phát sinh giá vốn gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác, không phát sinh doanh thu sửa chữa trụ cứu hỏa như quý I năm 2021 (1,61 tỷ đồng). Xét riêng giá vốn gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác giảm 234,48 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	11.468.648.196	12.212.838.082	(744.189.886)	-6,09%
Chi phí thay ĐHN	6.400.484.936	9.411.890.365	(3.011.405.429)	-32,00%
Chi phí gắn ĐHN MP	1.874.265.576	4.548.649.302	(2.674.383.726)	-58,80%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	22.077.469.178	21.885.844.190	191.624.988	0,88%
Chi phí sửa bể	2.152.649.581	885.487.170	1.267.162.411	143,10%
Chi phí thuê tài sản	2.645.933.505	2.730.909.091	(84.975.586)	-3,11%
Chi phí bán hàng khác	836.307.776	1.163.589.063	(327.281.287)	-28,13%
Cộng	47.455.758.748	52.839.207.263	(5.383.448.515)	-10,19%

Chi phí bán hàng: 47,46 tỷ đồng, giảm 5,38 tỷ đồng (-10,19%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Một số chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chi phí gắn ĐHN miễn phí giảm 2,67 tỷ đồng; Chi phí thay ĐHN: giảm 3,01 tỷ đồng (-32%); Chi phí khấu hao giảm 744,19 triệu đồng, do một số tài sản hết thời gian khấu hao.

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương: tăng 191 triệu đồng; Chi phí sửa chữa tăng 1,27 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	1.009.785.440	1.376.479.528	(366.694.088)	-26,64%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	5.026.160.677	4.773.913.830	252.246.847	5,28%
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.090.265.722	1.615.059.501	(524.793.779)	-32,49%
Chi phí dự phòng	259.887.141	207.206.217	52.680.924	25,42%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.928.214.959	1.437.703.976	1.490.510.983	103,67%
Chi phí quản lý khác	11.045.949.140	10.613.948.838	432.000.302	4,07%
Cộng	21.360.263.079	20.024.311.890	1.335.951.189	6,67%

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 21,36 tỷ đồng, tăng 1,34 tỷ đồng (+6,67%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 252,25 triệu đồng; Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 1,49 tỷ đồng; Chi phí quản lý khác tăng 432 triệu đồng. Một số chi phí khác giảm như: Chi phí đồ dùng văn phòng giảm 524,79 triệu đồng, chi phí khấu hao giảm 366,69 triệu đồng

6. Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.290.899.399	67.787.411.211
Đầu tư ngắn hạn	37.213.583.562	47.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	19.264.587.877	12.301.569.088
Các khoản phải thu khác	4.514.578.020	4.991.015.972
	183.283.648.858	132.293.579.833
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	52.894.130.439	56.110.311.439
Phải trả người bán	86.212.479.479	64.460.647.159
Chi phí phải trả	19.749.759.524	13.105.872.689
Các khoản phải trả khác	10.208.893.684	10.680.710.240
	169.065.263.126	144.357.541.527

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2022).

Tại ngày 31/03/2022, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Quý I Năm 2022, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2022			
Phải trả người bán	86.212.479.479		86.212.479.479
Các khoản vay	9.665.388.000	43.228.742.439	52.894.130.439
Chi phí phải trả	19.749.759.524		19.749.759.524
Nợ tài chính khác	10.208.893.684		10.208.893.684
	125.836.520.687	43.228.742.439	169.065.263.126
Tại 01/01/2022			
Phải trả người bán	64.460.647.159		64.460.647.159
Các khoản vay	12.881.569.000	43.228.742.439	56.110.311.439
Chi phí phải trả	13.105.872.689		13.105.872.689
Nợ tài chính khác	9.747.830.240	932.880.000	10.680.710.240
Cộng	100.195.919.088	44.161.622.439	144.357.541.527

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2022			
Tiền và tương đương tiền	122.290.899.399	-	122.290.899.399
Đầu tư ngắn hạn	37.213.583.562	-	37.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	19.264.587.877	-	19.264.587.877
Tài sản tài chính khác	4.146.578.020	368.000.000	4.514.578.020
Cộng	182.915.648.858	368.000.000	183.283.648.858

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2022			
Tiền và tương đương tiền	67.787.411.211	-	67.787.411.211
Đầu tư ngắn hạn	47.213.583.562	-	47.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	12.301.569.088	-	12.301.569.088
Tài sản tài chính khác	4.623.015.972	368.000.000	4.991.015.972
Cộng	131.925.579.833	368.000.000	132.293.579.833

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2022).

6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2022, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

Số: ...**6.9.g**.../CV-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2022

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý I năm 2022
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022 phát hành ngày 12/04/2022 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 28,65% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	276,70	269,91	2,51%
2.	Tổng chi phí	266,12	255,31	4,23%
a.	Giá vốn hàng bán	195,96	180,65	8,48%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	68,82	72,86	-5,55%
3.	Lợi nhuận trước thuế	10,58	14,61	-27,58%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	7,41	8,93	-17,08%
b.	Hoạt động khác	3,17	5,67	-44,11%
4.	Lợi nhuận sau thuế	8,40	11,77	-28,65%

Trong quý I năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý I năm 2022 tăng 6,78 tỷ đồng (+2,51%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu tiền nước tăng 11,78 tỷ đồng do giá bán nước sạch năm 2022 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

- Doanh thu dịch vụ khác giảm 2,07 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do quý I năm 2021 có phát sinh doanh thu từ sửa chữa trụ cứu hỏa hơn 2 tỷ đồng.

- Thu nhập khác giảm 2,73 tỷ đồng, do quý I năm 2021 có khoản thu nhập từ tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước cao hơn quý I năm 2022.

2. Tổng chi phí quý I năm 2022 tăng 10,81 tỷ đồng (+ 4,23%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 15,31 tỷ đồng (+8,48%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 17,16 tỷ đồng do sản lượng mua qua đồng hồ tổng tăng 4,76% và đơn giá mua sỉ nước sạch tăng từ 6.389,44 đồng/m³ (quý I năm 2021) lên 6.685,91 đồng/m³ (quý I năm 2022), giá vốn gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 1,84 tỷ đồng;

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý I năm 2022 giảm 4,05 tỷ đồng (-5,55%) so với năm trước.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2022: 10,58 tỷ đồng, giảm 27,58% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính giảm 1,53 tỷ đồng (-17,08%), lợi nhuận khác giảm 2,5 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý I năm 2022 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 28,65% so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTT.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC HÙNG